

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 272/2018/DS-PT
Ngày 18 - 10 - 2018
V/v tranh chấp về thừa kế
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Biên Thùy

Ông Phạm Văn Tỉnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Văn Sơn – Kiểm sát viên

Ngày 18 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 103/2018/TLPT-DS ngày 22 tháng 5 năm 2018 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2018/DS-ST ngày 05 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 149/2018/QĐPT-DS ngày 22 tháng 6 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm Số: 460/QĐPT - DS ngày 10 tháng 7 năm 2018, Quyết định tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm số: 545/2018/QĐ-TNPT ngày 01 tháng 8 năm 2018, Quyết định tạm đình chỉ số: 14/2018/QĐST-DS ngày 03/9/2018 và Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự số: 719/2018/QĐST-DS ngày 03 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Lê Văn M1, sinh năm 1954

2. Bà Lê Thị K, sinh năm 1960

Cùng địa chỉ: ấp PT, xã PT, huyện C, tỉnh B.

3. Bà Lê Thị Thu T1, sinh năm 1962

Địa chỉ: ấp PH, xã PAH, huyện C, tỉnh B.

4. Bà Lê Thị H, sinh năm 1964

Địa chỉ: ấp PX, xã PT, huyện C, tỉnh B.

5. Bà Lê Thị B, sinh năm 1968

Địa chỉ: ấp X, xã AK, huyện C, tỉnh B.

- Bị đơn: Ông Lê Văn M2, tháng 11 năm 1958

Địa chỉ: ấp PT, xã PT, huyện C, tỉnh B.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị T2, sinh năm 1963

2. Anh Lê Hoàng Thái D1, sinh năm 1989

Cùng địa chỉ: ấp Y, xã PT, huyện CT, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T2 và anh D1: Ông Lê Văn M2 (văn bản ủy quyền ngày 22/12/2017).

3. Bà Lê Thị Thu V, sinh năm 1956

Địa chỉ: ấp Y, xã TP, huyện C, tỉnh B.

4. Bà Lê Thị T3, sinh năm 1930 (mất ngày 23/7/2009)

Địa chỉ: ấp X, xã AK, huyện C, tỉnh B.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà T3: Bà Lê Thị B, sinh năm 1968

Địa chỉ cư trú: ấp X, xã An K, huyện C, tỉnh B.

- Người làm chứng (do nguyên đơn triệu tập): Ông Nguyễn Huỳnh P, sinh năm 1957.

Địa chỉ: ấp TH, xã TS, thành phố M, tỉnh Tiền G.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa.

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Lê Văn M2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Các nguyên đơn ông Lê Văn M1, bà Lê Thị K, bà Lê Thị Thu T1, bà Lê Thị H, bà Lê Thị B trình bày:

Ông Lê Văn V1 có 02 người vợ: Người vợ thứ nhất là bà Nguyễn Thị Huỳnh H1 (chết năm 1969), ông V1 và bà H có 07 người con chung gồm ông Lê Văn M1, bà Lê Thị Thu V, ông Lê Văn M2, bà Lê Thị K, bà Lê Thị Thu T1, bà Lê Thị H và ông Lê Văn N (chết lúc 03 tuổi); người vợ thứ hai là bà Lê Thị T3 (chết ngày 23/7/2009), ông V1 và bà T3 có 01 người con ruột là bà Lê Thị B.

Ông V1 được ông bà để lại phần đất vườn có diện tích 9.342 m² thuộc thửa 23, tờ bản đồ 10 (thửa cũ là 114, 115 tờ bản đồ 04), tọa lạc tại xã PT, huyện C, tỉnh B và phần đất ruộng có diện tích 2.520,8 m² thuộc thửa 21, tờ bản đồ 11 (thửa cũ là

487, tờ bản đồ 04) tọa lạc tại xã AK, huyện C, tỉnh B. Các thửa đất này hộ ông Lê Văn V1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 22/4/1998. Đến năm 2000, ông V1 chia phần đất ruộng cho ông M1 và bà B; chia cho bà K một phần đất vườn qua đo đạc thực tế có diện tích là 1.924,1 m²; chia cho bà H một phần đất vườn qua đo đạc thực tế có diện tích là 1.802,4 m² và chia cho ông M2 một phần đất vườn qua đo đạc thực tế có diện tích là 1.758,7 m² nhưng chưa làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất. Từ năm 2000 thì ông V1 chỉ canh tác phần đất vườn còn lại có diện tích là 3.856,7 m².

Đến ngày 03/4/2007, ông V1 chết, khi chết không để lại di chúc. Các nguyên đơn yêu cầu ông M2 giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông V1 để các nguyên đơn làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất đối với các phần đất mà ông V1 đã chia năm 2000 nhưng ông M2 không đồng ý. Do đó, các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu nhập các phần đất ông V1 đã chia lại để chia thừa kế di sản của ông V1 theo pháp luật, gồm có:

- Phần đất vườn có diện tích 9.342 m² thuộc thửa 23, tờ bản đồ 10 (thửa cũ là 114, 115 tờ bản đồ 04), tọa lạc tại xã PT, huyện C, tỉnh B;
- Phần đất ruộng có diện tích 2.520,8 m² thuộc thửa 21, tờ bản đồ 11 (thửa cũ là 487 tờ bản đồ 04) tọa lạc tại xã AK, huyện C, tỉnh B.

Các nguyên đơn yêu cầu chia đất vườn và đất ruộng thành 07 phần bằng nhau cho các đồng thừa kế. Riêng phần đất vườn ông V1 chia cho bà H, bà H đã bán cho vợ chồng ông Lê Văn M2 và bà Lê Thị T2, phần đất bà H bán cho vợ chồng ông M2 thì vợ chồng ông M2 cũng đã trả đủ tiền cho bà H; các nguyên đơn vẫn đồng ý giao phần đất này cho ông M2, bà T2 và bà H sẽ không được nhận kỷ phần trong thửa đất vườn. Các nguyên đơn đồng ý cho ông M2 được hưởng phần đất thổ cư.

- 13 chỉ vàng 24K 9999 do ông M2 đang quản lý. Các nguyên đơn yêu cầu chia cho mỗi người 1,8 chỉ vàng, còn lại giao cho ông M2.

Ngoài ra, di sản ông V1 để lại còn có 01 xe Honda Cup 50 biển kiểm soát 71FE-9943 do bà V quản lý, bà V đã bán với giá 1.000.000 đồng và 01 căn nhà cấp 4 có giá trị khoảng 30.000.000 đồng do ông M2 đang quản lý nhưng các nguyên đơn đồng ý để chiếc xe này cho bà V và để căn nhà cho ông M2 trọn quyền sử dụng, các nguyên đơn không tranh chấp.

Các nguyên đơn đồng ý với kết quả đo đạc, kết quả định giá ngày 22/12/2017.

Bị đơn ông Lê Văn M2 trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của các nguyên đơn về tên cha mẹ và các anh em ruột của ông và thời gian cha mẹ ông chết. Còn việc ông V1 có chung sống với

bà Lê Thị T3 hay không và bà Lê Thị B có phải là con của ông V1 hay không thì ông không biết.

Ông thừa nhận phần đất vườn có diện tích 9.342 m² thuộc thửa 23, tờ bản đồ 10 (thửa cũ là 114, 115 tờ bản đồ 04), tọa lạc tại xã PT, huyện C, tỉnh B và phần đất ruộng có diện tích 2.520,8 m² thuộc thửa 21, tờ bản đồ 11 (thửa cũ là 487, tờ bản đồ 04), tọa lạc tại xã AK, huyện C, tỉnh B là của ông V1. Nguồn gốc phần đất này là do ông bà để lại cho ông V1. Năm 2000, ông V1 đã chia đất cho các con, diện tích bao nhiêu ông không nắm rõ nhưng hiện nay thì ông M1 và bà B đang quản lý phần đất ruộng; bà K canh tác một phần đất vườn qua đo đạc thực tế có diện tích là 1.924,1 m²; phần đất bà H được chia thì bán cho vợ chồng ông qua đo đạc thực tế có diện tích là 1.802,4 m² và chia cho ông một phần đất vườn qua đo đạc thực tế có diện tích là 1.758,7 m² nhưng chưa làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất. Phần đất vợ chồng ông mua của bà H thì vợ chồng ông cũng đã trả đủ tiền và canh tác từ năm 2000 đến nay. Từ năm 2000 thì ông V1 chỉ canh tác phần đất vườn còn lại có diện tích là 3.856,7 m². Từ khi ông V1 chết, ông trực tiếp canh tác phần đất này cho đến nay, vợ ông là Lê Thị T2 và con ông là Lê Hoàng Thái D1 cùng ở trên phần đất này với ông.

Đối với yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn ông không đồng ý. Bởi vì, phần đất vườn và đất ruộng nêu trên ông V1 đã chia cho các con và các con đã sử dụng ổn định từ năm 2000 đến nay, phần đất còn lại có diện tích là 3.856,7 m² sẽ để lại làm đất hương hỏa, thờ cúng cha mẹ nên không thể phân chia. Đối với 13 chỉ vàng 24K 9999 các nguyên đơn yêu cầu chia cũng không đúng vì ông chỉ quản lý 13 khâu vàng nhưng ông không biết trọng lượng. Ông chỉ đồng ý chia 13 khâu vàng chứ không phải 13 chỉ vàng.

Ông cũng thống nhất với ý kiến của các nguyên đơn là để chiếc xe Honda Cup 50 biển kiểm soát 71FE-9943 cho bà V trọn quyền sử dụng; riêng căn nhà cấp 4 do ông đang quản lý cũng không chia mà để làm nơi thờ cúng.

Ngoài ra, ông không có ý kiến hay yêu cầu gì thêm trong vụ án này. Ông đồng ý với kết quả đo đạc và đồng ý với kết quả định giá ngày 22/12/2017.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thu V trình bày:

Bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn và cũng yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế của ông V1 theo pháp luật. Bà đồng ý với kết quả đo đạc và kết quả định giá ngày 22/12/2017.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị T3 là bà Lê Thị B trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Bà T3 chết ngày 23/7/2009, khi chết không để lại di chúc. Bà là người thừa kế duy nhất

của bà T3. Đối với phần di sản của ông V1 để lại thì bà yêu cầu Tòa án chia cho 07 người con của ông V1, bà không yêu cầu chia phần cho bà T3.

Bản án sơ thẩm lần thứ nhất số: 07/2012/DS-ST ngày 16/3/2012 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre, tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật của nguyên đơn. Nhập tất cả phần đất ông Lê Văn V1 đã cho các con trước đây gồm phần đất ruộng, đất vườn và phần diện tích còn lại ông M2 đang quản lý, tổng cộng diện tích là 9.342 m² đất vườn và 2.520,8 m² đất ruộng, chia đều thành 07 kỷ phần, mỗi người con của ông V1 (gồm ông M2, bà K, ông Mật, bà V, bà H, bà T1, bà B) nhận 01 kỷ phần gồm 1.341 m² đất vườn và 362,3 m² đất ruộng. Đối với phần căn nhà trị giá 30 triệu đồng thì ông Mật, bà K, bà B, bà H, bà B, mỗi người nhận 4.285.700 đồng; ông M2 nhận phần còn lại là 15.185.700 đồng. Đối với phần 01 xe cúp 50 biển số 71FE-9943 trị giá 1.000.000 đồng chia đều thành 07 kỷ phần, mỗi người con của ông V1 (gồm ông M2, bà K, ông Mật, bà V, bà H, bà T1, bà B) nhận 01 kỷ phần. Đối với 13 chỉ vàng 24K: bà K, ông Mật, bà V, bà H, bà T1, ông Bảy mỗi người nhận 1,8 chỉ vàng 24K, ông M2 nhận 4 chỉ vàng 24K.

Bản án phúc thẩm lần thứ nhất số: 98/2012/DS-PT ngày 23/7/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, tuyên xử: Hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung với những lý do sau: Cấp sơ thẩm chưa thu thập vị trí đất được phân chia, chưa thẩm định vị trí cây trồng trên đất vì nguyên đơn cũng thừa nhận ông M2 đã trồng nhiều cây trồng trên phần đất tranh chấp. Ngoài ra, khi cắt chia không thể hiện trên họa đồ để xác định mờ mờ, nhà cửa nằm trên phần đất nào, người nào hiện đang quản lý phần đất nào để buộc giao. Tại phiên tòa, ông M2 yêu cầu bồi hoàn công sức trên đất.

Bản án sơ thẩm lần thứ hai số: 17/2017/DS-ST ngày 18/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre, tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Nhập phần đất trước đây ông Lê Văn V1 đã tạm chia cho các con trước đây, gồm đất vườn, đất ruộng và phần đất còn lại của ông V1, hiện ông M2 đang quản lý lại, trừ đi phần đất bà H đã chuyển nhượng trước đó cho ông M2, chia đều tài sản đó theo pháp luật thành 06 kỷ phần, mỗi người con của ông V1 (gồm ông M2, bà K, ông Mật, bà V, bà T1, bà B, trừ bà H) nhận 01 kỷ phần. Đối với 13 chỉ vàng 24K chia đều thành 07 kỷ phần, mỗi người con của ông V1 (gồm bà K, ông Mật, bà V, bà T1, bà B) được nhận 1,8 chỉ vàng 24K; ông M2 được nhận 2,2 chỉ vàng 24K. Ông M2 được hưởng căn nhà, không phải trả giá trị cho các đồng thừa kế. Bà V được hưởng toàn bộ giá trị xe cúp 50 biển số 71FE-9943 trị giá 1.000.000 đồng, không phải trả giá trị cho các đồng thừa kế.

Bản án phúc thẩm lần thứ hai số: 190/2017/DS-PT ngày 18/8/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, tuyên xử: Khi ông V1 còn sống có cho đất các con, ông V1 có chỉ ranh và thực tế mỗi người đã nhận và quản lý canh tác. Bà H đã chuyển nhượng đất ông V1 cho lại cho ông M2, các con của ông V1 cũng không ai có tranh chấp, thời điểm này ông V1 còn sống cũng không có ý kiến. Việc chia đất cho các con thể hiện ý chí tự nguyện của ông V1. Do đó, cấp sơ thẩm nhập tất cả lại để chia là chưa đảm bảo quyền lợi của đương sự. Ngoài ra, cấp sơ thẩm chưa xác định vị trí cụ thể của lối đi đối với thửa có 300 m² đất thổ cư chia cho ông M2. Mỗi kỷ phần đều có cây trồng của ông M2 trên đất nhưng cấp sơ thẩm không xem xét bồi hoàn giá trị. Cấp sơ thẩm cần xác định di sản của ông V1 để lại ai đang quản lý và diện tích mỗi người quản lý là bao nhiêu. Do đó, hủy bản án sơ thẩm lần thứ hai, giao hồ sơ về cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

Sau khi thụ lý lại hồ sơ vụ án, do hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre đưa vụ án ra xét xử lần thứ ba. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2018/DS-ST ngày 05 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, quyết định:

Áp dụng Điều 611, 612, 623, 650, 651, 658, 660, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chia thừa kế theo pháp luật di sản của ông Lê Văn V1 gồm có phần đất vườn diện tích 3.856,8 m² thuộc một phần thửa 23, tờ bản đồ 10, tọa lạc tại xã PT, huyện C, tỉnh B do hộ ông Lê Văn V1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 13 chỉ vàng 24K 9999;

1.1. Buộc ông Lê Văn M2 phải chịu trách nhiệm:

- Giao cho ông Lê Văn M1 1,8 chỉ vàng 24K 9999;
- Giao cho bà Lê Thị Thu V 1,8 chỉ vàng 24K 9999;
- Giao cho bà Lê Thị K 1,8 chỉ vàng 24K 9999;
- Giao cho bà Lê Thị H 1,8 chỉ vàng 24K 9999;
- Giao cho bà Lê Thị Thu T1 1,8 chỉ vàng 24K 9999;
- Giao cho bà Lê Thị B 1,8 chỉ vàng 24K9999.

1.2. Buộc ông Lê Văn M2, bà Lê Thị T2 và anh Lê Hoàng Thái D1 cùng chịu trách nhiệm:

- Giao cho bà Lê Thị K phần đất có diện tích 703 m² thuộc một phần thửa 23, tờ bản đồ 10, tọa lạc tại xã PT, huyện C, tỉnh B (có ký hiệu 23-1b-7 + một phần thửa 23-1d có diện tích đường đi 37,5 m²). Vị trí đất: cạnh Bắc, cạnh Tây giáp phần còn

lại của thửa 23, cạnh Đông giáp thửa 16 và 24, cạnh Nam giáp phần đất đã chia cho bà K có ký hiệu 23-7;

- Giao cho ông Lê Văn M1 phần đất có diện tích 540 m² thuộc một phần thửa 23, tờ bản đồ 10, tọa lạc tại xã PT, huyện C, tỉnh B (có ký hiệu 23-1b-6 + một phần thửa 23-1d có diện tích đường đi 9,6m²). Vị trí đất: cạnh Bắc, cạnh Nam giáp phần còn lại của thửa 23, cạnh Đông giáp thửa 16, cạnh Tây giáp thửa 17;

- Giao cho bà Lê Thị Thu V phần đất có diện tích 419,1 m² thuộc một phần thửa 23, tờ bản đồ 10, tọa lạc tại xã PT, huyện C, tỉnh B (có ký hiệu 23-1b-5 + một phần thửa 23-1d có diện tích đường đi 9,8 m²). Vị trí đất: cạnh Bắc, cạnh Nam giáp phần còn lại của thửa 23, cạnh Đông giáp thửa 16, cạnh Tây giáp thửa 17;

- Giao cho bà Lê Thị H phần đất có diện tích 416 m² thuộc một phần thửa 23 tờ bản đồ 10 tọa lạc tại xã PT, huyện C, tỉnh B (có ký hiệu 23-1b-4 + một phần thửa 23-1d có diện tích đường đi 9,8m²). Vị trí đất: cạnh Bắc, cạnh Nam giáp phần còn lại của thửa 23, cạnh Đông giáp thửa 16, cạnh Tây giáp thửa 17;

- Giao cho bà Lê Thị Thủy phần đất có diện tích 412,8 m² thuộc một phần thửa 23 tờ bản đồ 10 tọa lạc tại xã PT, huyện C, tỉnh B (có ký hiệu 23-1b-3 + một phần thửa 23-1d có diện tích đường đi 9,8m²). Vị trí đất: cạnh Bắc, cạnh Nam giáp phần còn lại của thửa 23, cạnh Đông giáp thửa 16, cạnh Tây giáp thửa 17;

- Giao cho bà Lê Thị B phần đất có diện tích 441 m² thuộc một phần thửa 23 tờ bản đồ 10 tọa lạc tại xã PT, huyện C, tỉnh B (có ký hiệu 23-2, 23-1b-2 + một phần thửa 23-1d có diện tích đường đi 10,5m²). Vị trí đất: cạnh Bắc giáp phần đất đã chia cho ông M2 có ký hiệu 23-1a, cạnh Nam giáp phần còn lại của thửa 23, cạnh Đông giáp thửa 16, cạnh Tây giáp thửa 17;

1.3. Ông Lê Văn M2 được trọn quyền sở hữu 2,2 chỉ vàng 24K 9999 và trọn quyền sử dụng phần đất có diện tích 924,9m² có ký hiệu 23-3, 23-4, 23-5, 23-1b-1 (thuộc một phần thửa 23 tờ bản đồ 10, trong đó có 300m² thổ cư) tọa lạc tại xã PT, huyện C, tỉnh B. Vị trí đất: cạnh Bắc, cạnh Đông giáp phần còn lại của thửa 23, cạnh Tây giáp thửa 05, cạnh Nam giáp phần đất ông M2 và bà T2 đã mua của bà H có ký hiệu 23-6 ;

1.4. Thanh toán phần chênh lệch:

- Ông Lê Văn M2 chịu trách nhiệm: trả cho bà Lê Thị Thu V số tiền 14.270.000đ (mười bốn triệu hai trăm bảy mươi nghìn đồng); trả cho bà Lê Thị H số tiền 8.770.000đ (tám triệu bảy trăm bảy mươi nghìn đồng);

- Bà Lê Thị K chịu trách nhiệm: trả cho bà Lê Thị H số tiền 5.960.000đ (năm triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng); trả cho bà Lê Thị Thu T1 số tiền 15.210.000đ

(mười lăm triệu hai trăm mười nghìn đồng); trả cho bà Lê Thị B số tiền 7.150.000đ (bảy triệu một trăm năm mươi nghìn đồng);

- Ông Lê Văn M1 chịu trách nhiệm trả cho bà Lê Thị B số tiền 3.850.000đ (ba triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).

2. Công nhận những phần đất ông Lê Văn V1 đã chia:

2.1. Bà Lê Thị K được trọn quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.924,1m² có ký hiệu 23-7 (thuộc một phần thửa 23, tờ bản đồ 10) tọa lạc tại xã PT, huyện C, tỉnh B. Phần đất có tứ cận như sau: cạnh Bắc giáp phần đất mà bà K được nhận thừa kế có ký hiệu 23-1b-7, cạnh Nam giáp thửa 92, cạnh Đông giáp thửa 06(19), 24(19), cạnh Tây giáp phần đất bà H đã chuyển nhượng cho ông M2, bà T2 ký hiệu 23-6;

2.2. Ông Lê Văn M2 được trọn quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.758,7m² có ký hiệu 23-1a, 23-1c (thuộc một phần thửa 23 tờ bản đồ 10) tọa lạc tại xã PT, huyện C, tỉnh B. Phần đất có tứ cận như sau: cạnh Bắc giáp thửa 05, 06, cạnh Nam giáp phần đất bà B được nhận thừa kế có ký hiệu 23-1b-2, cạnh Đông giáp thửa 16, cạnh Tây giáp thửa 17;

2.3. Ông Lê Văn M1 được trọn quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.304,8m² có ký hiệu 21-2 (thuộc một phần thửa 21 tờ bản đồ 11) tọa lạc tại xã AK, huyện C, tỉnh B. Phần đất có tứ cận như sau: cạnh Bắc giáp đường, cạnh Nam giáp thửa 267, cạnh Đông giáp thửa 22,44, cạnh Tây giáp phần đất bà B được chia có ký hiệu 21-1;

2.4. Bà Lê Thị B được trọn quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.214m² có ký hiệu 21-1 (thuộc một phần thửa 21 tờ bản đồ 11) tọa lạc tại xã AK, huyện C, tỉnh B. Phần đất có tứ cận như sau: cạnh Bắc giáp đường, cạnh Nam giáp thửa 47, cạnh Tây giáp thửa 20, 282, cạnh Đông giáp phần đất ông M1 được chia có ký hiệu 21-2;

2.5. Ông Lê Văn M2 và bà Lê Thị T2 được trọn quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.802,4m² có ký hiệu 23-6 (thuộc một phần thửa 23 tờ bản đồ 10) tọa lạc tại xã PT, huyện C, tỉnh B. Phần đất có tứ cận như sau: cạnh Bắc giáp phần đất mà ông M2 được nhận thừa kế có ký hiệu 23-1b-1, cạnh Nam giáp thửa 12(19), cạnh Đông giáp phần đất bà K được cho có ký hiệu 23-7, cạnh Tây giáp thửa 05(19);

3. Ông Lê Văn M2 trọn quyền sở hữu 01 căn nhà tường, 01 nhà tạm, 01 nhà bếp, 01 nhà tắm và công trình kiến trúc khác, tọa lạc trên phần đất ông M2 được nhận thừa kế có ký hiệu 23-3, 23-4, 23-5, 23-1b-1. Hiện trạng nhà: nhà chính (nhà tường) có kết cấu nhà bê tông cốt thép, mái tole fibro xi-măng, nền gạch tàu có tường bao che xung quanh; nhà liền kề nhà chính (nhà tạm) có kết cấu mái lá, nền lót gạch tàu, vách tole thiếc lủng 2/3 vách, cột gỗ tạp + cột xi-măng; nhà bếp có kết cấu mái tole kẽm, khung cột gỗ tạp, vách lá, nền đất; nhà tắm (nhà vệ sinh) xây tường, nền xi-măng, mái tole thiếc.

4. Bà Lê Thị Thu V được hưởng toàn bộ số tiền 1.000.000đ (một triệu đồng) là giá trị chiếc xe Honda Cup 50 biển số 71FE-9943 của ông Lê Văn V1 để lại.

5. Bà K, ông Mật, bà V, bà H, bà T1, bà B và ông M2 phải chừa lại 1,5m đất chiều ngang, 144,57m đất chiều dài nằm ở cạnh Đông của thửa 23 tờ bản đồ 10 nêu trên để làm lối đi chung theo hướng từ Nam giáp thửa 92(19) lên Bắc giáp thửa số 6 (trên đất bà K dài 82,81m; trên đất ông M1 dài 6,42m; trên đất bà V dài 6,52m; trên đất bà H dài 6,52m; trên đất bà T1 dài 6,52m; trên đất bà B dài 7,02m; trên đất ông M2 dài 28,76m).

Tất cả các phần đất nêu trên có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo. Các bên đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 16 tháng 4 năm 2018, bị đơn ông Lê Văn M2 kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê Văn M2 vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với nội dung: ông không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của các nguyên đơn vì ông V1 khi còn sống đã chia đất cho các con, theo Bản án sơ thẩm thì phần mộ không còn gắn liền với nhà thờ hiện tại; nếu chia thì chia đều phần mộ ra, sau khi di chuyển phần mộ được chia ra khỏi phần đất 3.856m² xong mới chia đất; cấp sơ thẩm không chừa lối đi vào phần mộ của ông Lê Văn V1; không chừa diện tích cụ thể của phần mộ hiện tại để sau này chuyển hài cốt của bà Nguyễn Thị Huỳnh H1 và Lê Văn N (hiện còn chôn đất nhờ của người khác tại xã TS, huyện C, tỉnh T) về chung vuông mộ của ông Lê Văn V1; không chừa diện tích cụ thể để có huê lợi tu bổ phần mộ và hương khói theo phong tục tập quán. Hiện tại ngôi nhà thờ trên phần đất chia cho ông thì không có lối đi ra ngoài đến phần đất mà các đồng thừa kế khác dành ra làm lối đi chung; ông không đồng ý chia số vàng 24K 9999 vì ông chỉ giữ 13 khâu vàng của ông V1 chứ không giữ 13 chỉ vàng 24K 9999. Ông yêu cầu dừng phiên tòa đến năm 2048.

Các nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án không đồng ý với nội dung kháng cáo của bị đơn, yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm nhận định chia di sản của ông Lê Văn V1 để lại theo pháp luật. Tuy nhiên, các bà Lê Thị Thu V, Lê Thị H, Lê Thị Thu T1, Lê Thị B cho rằng diện tích các phần đất mà Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho các bà là nhỏ hơn so với diện tích tối thiểu để tách thửa theo quy định của pháp luật hiện hành nên các bà đồng ý gộp các kỷ phần thừa kế là đất được chia như sau: Bà V đồng ý gộp kỷ phần thừa kế và cùng đứng tên chung quyền sử dụng đất với bà H; bà T1 đồng ý gộp kỷ phần thừa kế

và cùng đứng tên chung quyền sử dụng đất với bà B. Bà Lê Thị K đồng ý cho hộ ông Lê Văn M2 một lối đi hợp lý qua phần đất mà cấp sơ thẩm đã chia cho bà để dẫn đến lối đi chung của các anh chị em trong gia đình ra lộ công cộng (theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc ngày 24/8/2018) và không yêu cầu ông M2 phải đền bù giá trị lối đi. Bà K tự nguyện dành thêm cho ông M2 phần đất sân cát (thuộc phần đất mà cấp sơ thẩm chia cho bà) trước ngôi nhà hiện tại của ông M2 theo đo đạc ngày 24/8/2018 (theo họa đồ hiện trạng là ngày 24/9/2018).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, những người tiến hành tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của các đồng nguyên đơn là phù hợp pháp luật. Tuy nhiên, về cách chia di sản là đất thì có những người thừa kế nhận kỷ phần có diện tích dưới 500 m² nên không thể tách thửa theo Quyết định số 59/2017/QĐ-UBND ngày 07/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre. Tại phiên tòa, bà V và bà H tự nguyện gộp kỷ phần cùng đứng tên chung quyền sử dụng đất; bà T1 và bà B tự nguyện gộp kỷ phần cùng đứng tên chung quyền sử dụng đất là đủ điều kiện tách thửa nên ghi nhận. Xét kháng cáo của ông M2 cho rằng cách chia của Tòa án cấp sơ thẩm không dành 01 lối đi từ nhà thờ trên phần đất chia cho ông để ra đến phần đất mà các đồng thừa kế dùng làm lối đi chung, kháng cáo phần này của ông M2 là có cơ sở. Tại phiên tòa, bà K tự nguyện dành lối đi qua đất của bà để hộ ông M2 có lối đi ra lộ công cộng theo họa đồ hiện trạng ngày 24/9/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành, bà K không yêu cầu hộ ông M2 đền bù giá trị lối đi này nên ghi nhận. Tại phiên tòa, ông M2 đề nghị xem lại phần công sức nhưng ông M2 không chứng minh được; đồng thời cấp sơ thẩm chia thêm cho ông M2 ½ kỷ phần thừa kế theo pháp luật là đã xem xét đến công sức giữ gìn và tôn tạo đất của ông M2. Ngoài ra, ông M2 yêu cầu dừng phiên tòa đến năm 2048, xét thấy yêu cầu này và những nội dung kháng cáo khác đều không có cơ sở và cũng không có trong nội dung đơn kháng cáo nên không chấp nhận. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tuyên xử theo hướng: chấp nhận một phần kháng cáo của ông M2, sửa một phần bản án sơ thẩm, ghi nhận sự tự nguyện của bà K dành lối đi cho hộ ông M2, ghi nhận bà K không yêu cầu hộ ông M2 đền bù giá trị lối đi và xem xét đến phần sân cát trước căn nhà thờ chia cho ông M2 để bảo vệ quyền lợi cho các đương sự.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của

bị đơn ông Lê Văn M2; xét đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi Tòa sơ thẩm tuyên án, bị đơn ông Lê Văn M2 nộp đơn kháng cáo trong hạn luật định nên đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1] Ngày 29/9/2017, ông Lê Văn M1, bà Lê Thị K, bà Lê Thị Thu T1, bà Lê Thị H và bà Lê Thị B khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre và ngày 12/12/2011 khởi kiện bổ sung yêu cầu ông Lê Văn M2 chia phần đất có diện tích 9.387,1 m² thuộc thửa số 114 và 115, tờ bản đồ số 4 (cũ), tọa lạc tại ấp Phú Thạnh, xã PT, huyện C, tỉnh B và phần đất ruộng có diện tích là 2.536,2 m², thuộc thửa 487, tờ bản đồ 4, tọa lạc tại xã AK, huyện C, tỉnh B của cha các ông bà là ông Lê Văn V1 để lại, cụ thể mỗi người được nhận 1.341 m² đất vườn và 362,3 m² đất ruộng. Đồng thời, các nguyên đơn yêu cầu chia 13 chỉ vàng 24K do ông M2 đang quản lý, các ông bà yêu cầu chia cho 07 người con của ông V1, mỗi người nhận 1,8 chỉ vàng 24K. Đối với căn nhà thờ do ông M2 đang quản lý và sử dụng có trị giá 30.000.000 đồng và chiếc xe Honda cup 50 biển số 71FE-9943 bà V quản lý, bà V đã bán được 1.000.000 đồng, theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế bằng giá trị thành 07 phần bằng nhau. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm ngày 05/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre, các nguyên đơn thống nhất giao cho bà V và ông M2 được trọn quyền quản lý, sử dụng, không yêu cầu chia thừa kế đối với căn nhà và chiếc xe Honda cup 50 biển số 71FE-9943. Đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, ông M2 không đồng ý bởi vì ông cho rằng phần đất vườn và đất ruộng nêu trên ông V1 đã chia cho các con và các con đã sử dụng ổn định từ năm 2000 đến nay, phần đất còn lại có diện tích 3.856,7 m² để lại làm đất hương hỏa, thờ cúng cha mẹ nên không thể phân chia. Đối với 13 chỉ vàng 24K 9999, ông M2 cũng không đồng ý chia vì ông cho rằng ông chỉ giữ 13 khâu vàng, chưa có cơ quan chuyên môn giám định nên ông không biết 13 khâu vàng đó có phải là 13 chỉ vàng 24K 9999 hay không. Hội đồng xét xử nhận định từng phần tài sản mà các nguyên đơn cho rằng do ông Lê Văn V1 để lại như sau:

[2] Đối với phần đất vườn thuộc thửa 23, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã PT, huyện C, tỉnh B qua đo đạc thực tế có diện tích 9.243 m² và phần đất ruộng thuộc thửa 21, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã AK, huyện C, tỉnh B qua đo đạc thực tế có diện tích 2.518,8 m²:

[2.1] Về nguồn gốc phần đất tranh chấp: Đối với phần đất vườn thuộc thửa 23, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã PT, huyện C, tỉnh B qua đo đạc thực tế có diện tích 9.243 m² và phần đất ruộng thuộc thửa 21, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã AK, huyện C, tỉnh B qua đo đạc thực tế có diện tích 2.518,8 m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Văn V1 vào ngày 22/4/1998. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông V1 thì những người trong hộ gồm có ông V1, bà K, bà T1 nhưng bà K, bà T1 không yêu cầu chia đất cấp cho hộ mà xác định 02 thửa đất này là tài sản do ông V1 để lại. Xét ý kiến của bà K, bà T1 là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên cấp sơ thẩm ghi nhận là phù hợp với quy định của pháp luật. Ông M2 cho rằng 02 thửa đất tranh chấp là tài sản chung của ông Lê Văn V1 và bà Nguyễn Thị Huỳnh H1 nhưng ông không có chứng cứ gì để chứng minh. Mặt khác, bà H đã chết từ năm 1969, đến năm 1998 hộ ông Lê Văn V1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, những người thừa kế không ai có yêu cầu chia thừa kế của bà Nguyễn Thị Huỳnh H1. Do đó, có căn cứ để xác định 02 thửa đất nêu trên là tài sản của ông Lê Văn V1.

[2.2] Về quá trình sử dụng đất: Các nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận vào năm 2000 ông V1 có chia đất cho các con. Mặc dù, ông V1 chia đất không có xác định cụ thể diện tích nhưng ông V1 có chỉ ranh và thực tế mỗi người đã quản lý, canh tác, trồng thêm cây ăn trái và hưởng huê lợi trên phần đất mà mình được nhận có diện tích cụ thể như sau: Bà K được nhận phần đất vườn có diện tích 1.924,1 m², bà H được nhận phần đất vườn có diện tích 1.802,4 m², ông M2 được nhận phần đất vườn có diện tích 1.758,7 m² (các phần đất vườn thuộc một phần của thửa 23, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã PT, huyện C, tỉnh B), ông M1 được nhận phần đất ruộng có diện tích 1.304,8 m² và bà B được nhận phần đất ruộng có diện tích 1.214 m² (các phần đất ruộng thuộc thửa 21, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã AK, huyện C, tỉnh B). Đối với bà Lê Thị Thu V và bà Lê Thị Thu T1 thì được nhận một phần đất khác của bên ngoài các bà. Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thống nhất từ khi được chia đất, ông M2, bà B, bà K, ông M2 đã trực tiếp canh tác và cải tạo đất, cụ thể: bà B đã lên bờ trồng cây ăn trái là dừa và bưởi, ông M2 đã thay đổi toàn bộ cây trồng trên đất thành sầu riêng. Đồng thời, phần đất của bà H được ông V1 chia cũng đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông M2 và bà T2, khi bà H chuyển nhượng đất cho ông M2 thì ông V1 còn sống và ông V1 cũng như các con của ông V1 không ai có ý kiến gì về việc này. Điều này cho thấy, việc chia đất vào năm 2000 của ông V1 cho các con là thể hiện ý chí tự nguyện của ông V1, không bị ép buộc, đe dọa hay lừa dối, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận việc phân chia này của ông V1 là phù hợp với quy định

của pháp luật. Từ những phân tích trên có căn cứ xác định tại thời điểm mở thừa kế, sau khi trừ đi phần đất mà ông V1 đã phân chia cho các con trước đó thì tài sản là đất mà ông V1 để lại là phần đất vườn có diện tích 3.856,8 m² thuộc một phần thửa 23, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã PT, huyện C, tỉnh B.

[3] Đối với 13 chỉ vàng 24K 9999: Ông M2 cho rằng ông V1 có để lại 13 khâu vàng nhưng ông không biết trọng lượng, các nguyên đơn phải chứng minh được 13 khâu vàng này là 13 chỉ vàng 24K 9999 thì ông mới đồng ý chia, nếu không thì ông sẽ đưa số vàng này ra để kiểm tra. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự đều xác nhận khi kiểm tra số vàng của ông V1 để lại các bên không có lập biên bản và cũng không có giấy tờ gì ghi nhận đặc điểm vàng. Tuy nhiên, tại biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 28/3/2014 và ngày 03/6/2016 ông M2 đồng ý chia 1 cây 3 vàng; tại biên bản hòa giải vào các ngày: 07/11/2007, 23/9/2014 và 24/8/2016 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành thì ông M2 cũng thừa nhận ông đang quản lý 13 chỉ vàng 24K 9999 nhưng ông chỉ chia cho mỗi người 01 chỉ. Từ những thừa nhận này có đủ cơ sở xác định di sản của ông V1 có 13 chỉ vàng 24K 9999 chứ không phải 13 khâu vàng như ông M2 trình bày.

[4] Đối với 01 xe Honda Cup 50 biển kiểm soát 71FE-9943 do bà V quản lý và bà V đã bán với giá 1.000.000 đồng; 01 căn nhà cấp 4 cất trên phần đất vườn, có trị giá 30.000.000 đồng do ông M2 đang quản lý. Do trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự cùng thống nhất, giao cho bà V được trọn quyền sử dụng chiếc xe và ông M2 được trọn quyền sử dụng căn nhà nêu trên. Xét sự thỏa thuận này của các bên đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên việc cấp sơ thẩm ghi nhận là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Đối với 01 căn nhà chính (nhà tường) có kết cấu nhà bê tông cốt thép, mái tole fibro xi-măng, nền gạch tàu có tường bao che xung quanh; nhà liền kề nhà chính (nhà tạm) có kết cấu mái lá, nền lót gạch tàu, vách tole thiếc lủng 2/3 vách, cột gỗ tạp + cột xi-măng; nhà bếp có kết cấu mái tole kẽm, khung cột gỗ tạp, vách lá, nền đất; nhà tắm (nhà vệ sinh) xây tường, nền xi-măng, mái tole thiếc hiện do ông Lê Văn M2 quản lý, sử dụng. Do trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự thống nhất để cho ông M2 được trọn quyền sử dụng, các nguyên đơn không tranh chấp nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xác định di sản của ông V1 hiện nay do ông M2 đang quản lý gồm có phần đất diện tích 3.856,8 m² thuộc một phần thửa 23, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã PT, huyện C, tỉnh B và 13 chỉ vàng 24K 9999. Trong quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự và ông M2 cùng xác nhận trên phần đất vườn này ông M2 có trồng thêm một số cây ăn trái nhưng không xác định

được là ông M2 trồng thêm cây gì và số lượng cụ thể là bao nhiêu. Các nguyên đơn cho rằng phần đất này lúc ông V1 chết đã có sẵn cây ăn trái và đang cho huê lợi, ông M2 thu huê lợi từ năm 2007 đến nay đã rất nhiều nên các nguyên đơn yêu cầu được nhận đất và trên đất có cây trồng gì thì được hưởng cây trồng đó, không phải bồi hoàn hay tính công sức cho ông M2. Bị đơn ông M2 cho rằng từ khi ông V1 chết đến nay ông đã canh tác và trồng thêm nhiều cây ăn trái trên đất nhưng ông không biết chính xác là bao nhiêu cây nên ông đề nghị Tòa án xem xét. Hội đồng xét xử thấy rằng vào thời điểm ông V1 chết thì phần đất này đã có sẵn cây ăn trái, ông M2 được hưởng huê lợi nên việc ông thay đổi cây trồng trên đất nhằm mục đích tăng huê lợi cho ông, đồng thời nhằm duy trì giá trị đất và bảo quản di sản của ông V1. Do đó, khi phân chia di sản cho các đồng thừa kế của ông V1, Tòa án cấp sơ thẩm có xem xét đến công sức bảo quản di sản của ông M2 và chia cho ông M2 được hưởng thêm $\frac{1}{2}$ kỷ phần thừa kế theo pháp luật đối với phần đất này là phù hợp. Ông M2 kháng cáo yêu cầu để lại phần đất vườn nêu trên làm đất hương hỏa, thờ cúng ông bà nhưng yêu cầu này của ông không được những người đồng thừa kế khác chấp nhận nên kháng cáo phần này không có cơ sở chấp nhận.

[7] Các đương sự cùng thừa nhận ông V1 chết không có di chúc nên các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của ông V1 là phù hợp theo quy định tại Điều 650 Bộ luật dân sự 2005. Ông M2 cho rằng, ông V1 có chung sống với bà Lê Thị T3 hay không và bà Lê Thị B có phải là con của ông V1 hay không thì ông không biết. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, ông M2 không có chứng cứ chứng minh bà Lê Thị B không phải là con của ông V1. Hội đồng xét xử thấy rằng theo giấy khai sinh do Ủy ban nhân dân xã AK, huyện C, tỉnh B cấp thể hiện bà Lê Thị B là con của ông Lê Văn V1 và bà Lê Thị T3. Hơn nữa, quan hệ huyết thống này cũng được các người con còn lại của ông V1 thừa nhận, ngoài ra ông M2 cũng thừa nhận vào năm 2000 ông V1 đã chia đất cho các con trong đó có bà B, nên có căn cứ xác định bà B là con của ông V1. Từ những phân tích trên xác định vào thời điểm ông V1 chết thì hàng thừa kế thứ nhất của ông V1 gồm có bà Lê Thị T3 là vợ ông V1 và 07 người con là ông Lê Văn M1, bà Lê Thị K, bà Lê Thị Thu T1, bà Lê Thị H, bà Lê Thị B, ông Lê Văn M2 và bà Lê Thị Thu V. Tuy nhiên, theo giấy chứng tử số 43 ngày 30/7/2009 của Ủy ban nhân dân xã AK, huyện C, tỉnh B thì bà Lê Thị T3 đã chết ngày 23/7/2009. Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà T3 là bà Lê Thị B cho rằng Tòa án chia phần di sản của ông V1 cho 07 người con của ông V1, bà T3 không nhận phần thừa kế của bà T3. Xét đây là sự tự nguyện của bà B, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên được cấp sơ thẩm ghi nhận là phù hợp. Như vậy, hàng thừa kế sẽ nhận di sản của ông Lê Văn V1 còn

lại 07 người gồm: ông Lê Văn M1, bà Lê Thị K, bà Lê Thị Thu T1, bà Lê Thị H, bà Lê Thị B, ông Lê Văn M2 và bà Lê Thị Thu V.

[8] Các nguyên đơn yêu cầu nhận thừa kế bằng hiện vật là phù hợp theo quy định tại Điều 660 Bộ luật dân sự. Như vậy, mỗi kỹ phần đất mà ông M1, bà K, bà T1, bà H, bà B và bà V được nhận có diện tích là $514,2 \text{ m}^2 = (3.856,8 \text{ m}^2 : 7,5)$ và 1,8 chỉ vàng 24K 9999; riêng ông M2 được nhận 1,5 kỹ phần đất có diện tích $771,3 \text{ m}^2$ (trong đó có 300 m^2 đất thổ cư) và 2,2 chỉ vàng 24K 9999. Do ông M2, bà T2 và anh D1 là người đang quản lý đất nên ông M2, bà T2 và anh D1 phải có trách nhiệm giao đất; ông M2 đang quản lý vàng nên ông M2 phải có trách nhiệm giao vàng cho những người thừa kế còn lại. Cụ thể phần đất mỗi người được nhận như sau:

[8.1] Ông Lê Văn M2 đang quản lý căn nhà trên đất nên việc cấp sơ thẩm giao cho ông M2 phần đất thừa 23-3, 23-4, 23-5, 23-1b-1 có diện tích $924,9 \text{ m}^2$, phần đất này nằm liền kề phần đất của ông M2, bà T2 đã nhận của bà H là đảm bảo một phần quyền sử dụng của ông M2. Tuy nhiên, theo biên bản xem xét, thẩm định ngày 24/8/2018 thì phía trước căn nhà của ông M2 đang sử dụng có phần sân cát (thửa 23-1b-7-2 và 23-1b-7-3) với tổng diện tích $102,2 \text{ m}^2$; đối với nhà ở nông thôn thì phần sân là vị trí rất quan trọng, là nét đặc trưng của ngôi nhà. Cấp sơ thẩm không xem xét để phân chia đảm bảo phần sân nhà cho ông M2 là chưa đảm bảo điều kiện sinh hoạt của ông M2. Hơn nữa, tại phiên tòa phúc thẩm, bà K cho rằng căn nhà ông M2 đang ở cũng là nơi thờ cúng ông bà nên tự nguyện nhận phần đất có tổng thể không vuông vức để đảm bảo điều kiện sinh hoạt cho ông M2 (bà K dành thêm cho ông M2 sử dụng phần sân cát $102,2 \text{ m}^2$). Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng cần phân chia thêm cho ông M2 phần đất thừa 23-1b-7-2 và 23-1b-7-3 với tổng diện tích $102,2 \text{ m}^2$ (tức phần sân). Như vậy, phần đất ông M2 được nhận thuộc các thửa 23-3, 23-4, 23-5, 23-1b-1, 23-1b-7-2 và 23-1b-7-3, tổng diện tích là **$1.027,1 \text{ m}^2$** .

[8.2] Bà Lê Thị K đang quản lý phần đất thừa 23-7 nên giao cho bà K phần đất liền kề thuộc thửa 23-1b-7 có diện tích $665,5 \text{ m}^2$ (sau khi trừ đi thửa 23-1b-7-2, diện tích $19,4 \text{ m}^2$ và thửa 23-1b-7-3, diện tích $82,8 \text{ m}^2$) và một phần thửa 23-1d (dùng làm lối đi chung) có diện tích $37,5 \text{ m}^2$, tổng diện tích là **$600,8 \text{ m}^2$** .

[8.3] Ông Lê Văn M1 được giao phần đất thuộc thửa 23-1b-6 có diện tích $530,4 \text{ m}^2$ và một phần thửa 23-1d (dùng làm lối đi chung) có diện tích $9,6 \text{ m}^2$, tổng diện tích **540 m^2** .

[8.4] Tuy nhiên, cấp sơ thẩm giao cho bà V phần đất thừa 23-1b-5 và một phần thửa 23-1d (dùng làm lối đi chung) có tổng diện tích là **$419,1 \text{ m}^2$** ; giao cho bà H phần đất thừa 23-1b-4 và một phần thửa 23-1d (dùng làm lối đi chung), tổng diện tích là **416 m^2** ; giao cho bà T1 phần đất thừa 23-1b-3 và một phần thửa 23-1d (dùng

làm lối đi chung), tổng diện tích là **412,8 m²**; giao cho bà B phần đất thửa 23-2 (đất mộ), 23-1b-2 và một phần thửa 23-1d (cùng làm lối đi chung) tổng diện tích là **441 m²**, mỗi phần đất nói trên đều nhỏ hơn diện tích đất tối thiểu được tách thửa theo Quyết định số 59/2017/QĐ-UBND ngày 07/11/2017 và Quyết định số: 38/2018/QĐ-UBND ngày 04/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định diện tích tối thiểu được tách thửa đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre (quyết định này quy định tại các xã thì diện tích đất nông nghiệp được tách thửa phải đảm bảo ít nhất là 500 m²).

[8.5] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà V đồng ý gộp kỹ phần thửa kế và cùng đứng tên quyền sử dụng đất với bà H, bà T1 đồng ý gộp kỹ phần thửa kế và cùng đứng tên quyền sử dụng đất với bà B để đảm bảo diện tích tối thiểu được tách thửa theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre. Việc thỏa thuận này của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận, cụ thể giao cho bà Lê Thị Thu V và bà Lê Thị H cùng quản lý, sử dụng và đứng tên quyền sử dụng đất đối với thửa 23-1b-B (gộp thửa 23-1b-4 và 23-1b-5) có diện tích 815,5 m² và một phần thửa 23-1-d có diện tích 19,6 m², tổng diện tích là **835,1m²**; giao cho bà Lê Thị Thu T1 và bà Lê Thị B cùng quản lý, sử dụng và đứng tên quyền sử dụng đất đối với thửa 23-1b-A (gộp thửa 23-1b-2 và 23-1b-3) có diện tích 826,7 m², một phần thửa 23-1d có diện tích 20,3 m² và thửa 23-2 có diện tích 6,8 m² (đất mộ), tổng diện tích là **847m²** (theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 24/9/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành).

[8.6] Xét thấy, việc cắt chia đất không thể đảm bảo đúng diện tích theo từng kỹ phần được nhận. Do đó, ai nhận phần diện tích đất nhiều hơn sẽ hoàn lại giá trị cho người nhận diện tích đất ít hơn theo giá mà Hội đồng định giá đã định. Căn cứ vào biên bản định giá ngày 22/12/2017 của Hội đồng định giá tài sản thì phần đất thửa 23 có giá thị trường là 150.000 đồng/m²; cụ thể phần đất ông M2 nhận thửa 255,74 m² trị giá 38.361.000 đồng; phần đất bà K nhận thửa là 86,56 m² trị giá 12.984.000 đồng; phần đất ông M1 nhận thửa 25,76 m² trị giá 3.864.000 đồng; tổng phần đất bà V và bà H nhận thiếu 193,38 m² trị giá 29.007.000 đồng; tổng phần bà T1 và bà B nhận thiếu 174,68 m² trị giá 26.202.000 đồng. Như vậy, ông M2 có trách nhiệm trả cho bà V và bà H số tiền là 29.007.000 đồng; ông M2 có trách nhiệm trả cho bà T1 và bà B số tiền là 9.354.000 đồng; ông M1 có trách nhiệm trả cho bà T1 và bà B số tiền là 3.864.000 đồng; bà K có trách nhiệm trả cho bà T1 và bà B số tiền là 12.984.000 đồng.

[8.7] Hội đồng xét xử xét thấy để đảm bảo cho nhu cầu đi lại, canh tác đất của các bên, cấp sơ thẩm buộc bà K, ông Mật, bà V, bà H, bà T1 và bà B phải dành ra

một phần đất trong diện tích đất mình được chia để làm lối đi chung cho bà K, ông Mật, bà V, bà H, bà T1, bà B và ông M2, cụ thể phần lối đi chung có chiều ngang 1,5 mét, chiều dài 144,54 mét nằm ở hướng Đông của thửa 23 (thuộc các thửa 23-1c diện tích 43,1 m², thửa 23-1d diện tích 86,9 m², và thửa 23-7b diện tích 86,7 m², tổng diện tích 216,7 m²) là phù hợp. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm có thiếu sót là không thể hiện lối đi vào thửa 23-3 (có căn nhà tường mà ông M2 và gia đình đang sử dụng) là làm ảnh hưởng đến nhu cầu đi lại và sinh hoạt của ông M2 nên cấp phúc thẩm đã khắc phục bằng cách tiến hành xem xét, thẩm định và đo đạc ngày 24/9/2018 để mở một lối đi hợp lý từ thửa 23-3 ra tới phần lối đi chung của các đồng thửa kế khác để đảm bảo quyền lợi cho ông M2, kháng cáo phần này của ông M2 là có cơ sở. Qua xem xét, thẩm định tại chỗ và với thiện chí dành một lối đi cho ông M2 của chủ đất liền kề là bà K, Hội đồng xét xử thấy rằng cần mở lối đi cho ông M2 thuộc thửa 23-1b-7-5, diện tích 46,7 m², bà K không yêu cầu ông M2 đền bù giá trị lối đi nên ghi nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm ông M2 yêu cầu dừng phiên tòa đến năm 2048, xét thấy yêu cầu này là không phù hợp và không có cơ sở vì không có trong nội dung đơn kháng cáo nên không chấp nhận. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng cần chấp nhận một phần kháng cáo của ông M2, sửa một phần bản án sơ thẩm: ghi nhận bà K dành cho hộ ông M2 một lối đi diện tích 46,7m² (vị trí thửa 23-1b-7-5) và chia thêm cho ông M2 diện tích 102,2m² (vị trí thửa 23-1b-7-2 và 23-1b-7-3).

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Giá vàng 24K 9999 tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 3.650.000 đồng/chỉ. Như vậy, ông Mật, bà V, bà K, bà H, bà T1, bà B, mỗi người phải chịu án phí có giá ngạch 5% là 4.185.000 đồng (giá trị của 514,2 m² đất là 77.130.000 đồng + giá trị 1,8 chỉ vàng là 6.570.000 đồng). Bà K, ông Mật, bà B mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với phần đất được ông V1 chia là 300.000 đồng. Tuy nhiên, ông Mật, bà V là người cao tuổi (người từ đủ 60 tuổi trở lên) và ông bà cùng có đơn xin miễn án phí. Do đó, ông M1 và bà V được miễn nộp toàn bộ tiền án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Ông M2 phải chịu án phí có giá ngạch 5% là 6.186.000 đồng (giá trị của 771,3 m² đất là 115.695.000 đồng + giá trị 2,2 chỉ vàng là 8.030.000 đồng) và án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với phần đất được ông V1 chia là 300.000 đồng. Ông M2 và bà T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với phần đất nhận chuyển nhượng của bà H là 300.000 đồng.

[10] Về chi phí tố tụng: Trong quá trình tố tụng từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến ngày 05/4/2018, các nguyên đơn và ông M2 đã nộp xong. Các nguyên đơn và ông

M2 tự nguyện chịu toàn bộ các khoản chi phí trên, không yêu cầu Tòa án xem xét nên việc cấp sơ thẩm là phù hợp. Đối với chi phí xem xét, thẩm định và đo đạc tại giai đoạn phúc thẩm ngày 24/8/2018 là 1.883.000 đồng, buộc ông M2 phải chịu. Do bà K đã nộp tạm ứng xong số tiền này nên buộc ông M2 phải trả lại cho bà K 1.883.000 đồng.

[11] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[12] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của ông M2 được chấp nhận một phần nên ông M2 không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê Văn M2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2018/DS-ST ngày 05 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 611, 612, 623, 650, 651, 658, 660, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn: ông Lê Văn M1, bà Lê Thị K, bà Lê Thị H, bà Lê Thị Thu T1 và bà Lê Thị B về việc chia di sản thừa kế. Chia thừa kế theo pháp luật di sản của ông Lê Văn V1 gồm có phần đất vườn diện tích 3.856,8m² thuộc một phần thửa 23, tờ bản đồ 10, tọa lạc tại xã PT, huyện C, tỉnh B do hộ ông Lê Văn V1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 13 chỉ vàng 24K 9999;

1.1. Buộc ông Lê Văn M2 phải chịu trách nhiệm:

- Giao cho ông Lê Văn M1 1,8 chỉ vàng 24K 9999;
- Giao cho bà Lê Thị Thu V 1,8 chỉ vàng 24K 9999;
- Giao cho bà Lê Thị K 1,8 chỉ vàng 24K 9999;
- Giao cho bà Lê Thị H 1,8 chỉ vàng 24K 9999;
- Giao cho bà Lê Thị Thu T1 1,8 chỉ vàng 24K 9999;
- Giao cho bà Lê Thị B 1,8 chỉ vàng 24K 9999.

1.2. Buộc ông Lê Văn M2, bà Lê Thị T2 và anh Lê Hoàng Thái D1 cùng chịu trách nhiệm:

- Giao cho bà Lê Thị K phần đất có diện tích 600,8 m² thuộc một phần thửa 23, tờ bản đồ 10, tọa lạc tại xã PT, huyện C, tỉnh B (có ký hiệu 23-1b-7-1, 23-1b-7-3, 23-1b-7-4, 23-1b-7-6 và một phần thửa 23-1d có diện tích đường đi 37,5m²). Vị trí đất: cạnh Bắc, cạnh Tây giáp phần còn lại của thửa 23, cạnh Đông giáp thửa 16 và 24, cạnh Nam giáp phần đất đã chia cho bà K có ký hiệu 23-7;

- Giao cho ông Lê Văn M1 phần đất có diện tích 540 m² thuộc một phần thửa 23, tờ bản đồ 10, tọa lạc tại xã PT, huyện C, tỉnh B (có ký hiệu 23-1b-6 và một phần thửa 23-1d có diện tích đường đi 9,6m²). Vị trí đất: cạnh Bắc, cạnh Nam giáp phần còn lại của thửa 23, cạnh Đông giáp thửa 16, cạnh Tây giáp thửa 17;

- Giao cho bà Lê Thị Thu V và bà Lê Thị H phần đất có diện tích 835,1 m² thuộc một phần thửa 23, tờ bản đồ 10, tọa lạc tại xã PT, huyện C, tỉnh B (có ký hiệu 23-1b-B và một phần thửa 23-1d có diện tích đường đi 19,6 m²). Vị trí đất: cạnh Bắc, cạnh Nam giáp phần còn lại của thửa 23, cạnh Đông giáp thửa 16, cạnh Tây giáp thửa 17;

- Giao cho bà Lê Thị Thủy và bà Lê Thị B phần đất có diện tích 847 m² thuộc một phần thửa 23, tờ bản đồ 10, tọa lạc tại xã PT, huyện C, tỉnh B (có ký hiệu 23-1b-A, một phần thửa 23-1d có diện tích đường đi 20,3 m² và thửa 23-2 (đất mộ) diện tích 6,8 m²). Vị trí đất: cạnh Bắc, cạnh Nam giáp phần còn lại của thửa 23, cạnh Đông giáp thửa 16, cạnh Tây giáp thửa 17;

1.3. Ông Lê Văn M2 được trọn quyền sở hữu 2,2 chỉ vàng 24K 9999 và trọn quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.027,1 m² có ký hiệu thửa 23-3, 23-4, 23-5, 23-1b-1, 23-1b-7-2 và thửa 23-1b-7-3 (thuộc một phần thửa 23, tờ bản đồ 10, trong đó có 300 m² thổ cư) tọa lạc tại xã Phú Túc, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Vị trí đất: cạnh Bắc, cạnh Đông giáp phần còn lại của thửa 23, cạnh Tây giáp thửa 05, cạnh Nam giáp phần đất ông Lê Văn M2 và bà Lê Thị T2 đã mua của bà Lê Thị H có ký hiệu 23-6;

1.4. Thanh toán phần chênh lệch:

- Ông Lê Văn M2 chịu trách nhiệm: trả cho bà Lê Thị Thu V và bà Lê Thị H số tiền 29.007.000đ (hai mươi chín triệu, không trăm lẻ bảy nghìn đồng); trả cho bà Lê Thị Thu T1 và bà Lê Thị B số tiền 9.354.000đ (chín triệu, ba trăm năm mươi bốn nghìn đồng);

- Ông Lê Văn M1 chịu trách nhiệm trả cho bà Lê Thị Thu T1 và bà Lê Thị B số tiền 3.864.000đ (ba triệu, tám trăm sáu mươi bốn nghìn đồng);

- Bà Lê Thị K chịu trách nhiệm trả cho bà Lê Thị Thu T1 và bà Lê Thị B số tiền 12.984.000đ (mười hai triệu, chín trăm tám mươi bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền chưa được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Công nhận những phần đất ông Lê Văn V1 đã chia:

2.1. Bà Lê Thị K được trọn quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.924,1 m² có ký hiệu 23-7 thuộc một phần thửa 23, tờ bản đồ 10, tọa lạc tại xã PT, huyện C, tỉnh B. Phần đất có tứ cận như sau: cạnh Bắc giáp phần đất mà bà K được nhận thừa kế có ký hiệu 23-1b-7; cạnh Nam giáp thửa 92; cạnh Đông giáp thửa 06, 24; cạnh Tây giáp phần đất bà Lê Thị H đã chuyển nhượng cho ông Lê Văn M2, bà Lê Thị T2 ký hiệu 23-6;

2.2. Ông Lê Văn M2 được trọn quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.758,7m² có ký hiệu 23-1a, 23-1c thuộc một phần thửa 23, tờ bản đồ 10, tọa lạc tại xã PT, huyện C, tỉnh B. Phần đất có tứ cận như sau: cạnh Bắc giáp thửa 05, 06; cạnh Nam giáp phần đất bà Lê Thị Thu T1 và bà Lê Thị B được nhận thừa kế có ký hiệu 23-1b-A, cạnh Đông giáp thửa 16, cạnh Tây giáp thửa 17;

2.3. Ông Lê Văn M1 được trọn quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.304,8m² có ký hiệu 21-2 thuộc một phần thửa 21, tờ bản đồ 11, tọa lạc tại xã AK, huyện C, tỉnh B. Phần đất có tứ cận như sau: cạnh Bắc giáp đường; cạnh Nam giáp thửa 267; cạnh Đông giáp thửa 22 và thửa 44; cạnh Tây giáp phần đất bà Lê Thị B được chia có ký hiệu 21-1;

2.4. Bà Lê Thị B được trọn quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.214,0 m² có ký hiệu 21-1 thuộc một phần thửa 21, tờ bản đồ 11, tọa lạc tại xã AK, huyện C, tỉnh B. Phần đất có tứ cận như sau: cạnh Bắc giáp đường; cạnh Nam giáp thửa 47; cạnh Tây giáp thửa 20 và thửa 282; cạnh Đông giáp phần đất ông Lê Văn M1 được chia có ký hiệu 21-2.

2.5. Ông Lê Văn M2 và bà Lê Thị T2 được trọn quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.802,4 m² có ký hiệu 23-6 thuộc một phần thửa 23, tờ bản đồ 10, tọa lạc tại xã PT, huyện C, tỉnh B. Phần đất có tứ cận như sau: cạnh Bắc giáp phần đất mà ông Lê Văn M2 được nhận thừa kế có ký hiệu 23-1b-1; cạnh Nam giáp thửa 12; cạnh Đông giáp phần đất bà K được cho có ký hiệu 23-7; cạnh Tây giáp thửa 05.

3. Ông Lê Văn M2 trọn quyền sở hữu 01 căn nhà tường có diện tích 64,6 m², 01 nhà tạm có diện tích 60,2 m², nhà tắm có diện tích 3,0 m², phần sân có diện tích 102,2 m² và công trình kiến trúc khác, tọa lạc trên phần đất ông Lê Văn M2 được

nhận thừa kế có ký hiệu 23-3, 23-4, 23-5, 23-1b-1, 23-1b-7-2, 23-1b-7-3. Phần đất có tứ cận như sau: cạnh Bắc giáp phần đất mà ông Lê Văn M1 được nhận thừa kế có ký hiệu 23-1b-6; cạnh Nam giáp thửa 23-6 và thửa 23-7; cạnh Đông giáp thửa 23-1b-7; cạnh Tây giáp thửa 17. Hiện trạng nhà: nhà chính (nhà tường) có kết cấu nhà bê tông cốt thép, mái tole fibro xi-măng, nền gạch tàu có tường bao che xung quanh; nhà liền kề nhà chính (nhà tạm) có kết cấu mái lá, nền lót gạch tàu, vách tole thiếc lủng 2/3 vách, cột gỗ tạp + cột xi-măng; nhà bếp có kết cấu mái tole kẽm, khung cột gỗ tạp, vách lá, nền đất; nhà tắm (nhà vệ sinh) xây tường, nền xi-măng, mái tole thiếc, phần sân cát.

4. Bà Lê Thị Thu V được hưởng toàn bộ số tiền 1.000.000đ (một triệu đồng) là giá trị chiếc xe Honda Cup 50 biển số 71FE-9943 của ông Lê Văn V1 để lại.

5. Bà Lê Thị K, ông Lê Văn M1, bà Lê Thị Thu V; bà Lê Thị H, bà Lê Thị Thu T1, bà Lê Thị B phải dành phần đất có đất chiều ngang 1,5 mét, chiều dài 144,57 mét nằm ở cạnh Đông của thửa 23, tờ bản đồ 10 để làm lối đi chung theo hướng từ Nam giáp thửa 92 lên Bắc giáp thửa số 6 (trên đất bà K dài 82,81 mét; trên đất ông M1 dài 6,42 mét; trên đất bà V và bà H dài 13,04 mét; trên đất bà T1 và bà B dài 13,54 mét để bà Lê Thị K, ông Lê Văn M1, bà Lê Thị Thu V; bà Lê Thị H, bà Lê Thị Thu T1, bà Lê Thị B và ông Lê Văn M2 cùng sử dụng.

6. Bà Lê Thị K tự nguyện dành cho hộ ông Lê Văn M2 một lối đi có diện tích 46,7 m² thuộc thửa 23-1b-7-5, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã PT, huyện C, tỉnh B và ghi nhận bà Lê Thị K không yêu cầu hộ ông Lê Văn M2 đền bù giá trị lối đi.

Tất cả các phần đất nêu trên có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo. Các bên đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

7. Các ông bà Lê Văn M1, Lê Thị K, Lê Thị Thu V, Lê Thị H và Lê Văn M2 được quyền đến phần mộ trên thửa 23-2, thuộc thửa 23, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã PT, huyện C, tỉnh B (được chia thừa kế cho bà Lê Thị Thủy và bà Lê Thị B) để thăm nom, tu bổ ngôi mộ của ông bà; bà Lê Thị Thủy và Lê Thị B không được ngăn cản. Tuy nhiên quá trình thăm nom, tu bổ phần mộ, các ông bà Lê Văn M1, Lê Thị K, Lê Thị Thu V, Lê Thị H và Lê Văn M2 không được gây ảnh hưởng đến tài sản của chủ sử dụng đất có ngôi mộ.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch và không giá ngạch là 4.485.000đ (bốn triệu, bốn trăm tám mươi lăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào các số tiền tạm ứng án phí mà bà K đã nộp: số tiền 483.000đ (bốn trăm tám mươi ba nghìn đồng) theo biên lai thu số 005122 ngày 04/10/2007; số tiền 1.275.000đ (một triệu, hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 001697 ngày 05/4/2010

và số tiền 1.989.000đ (một triệu, chín trăm tám mươi chín nghìn đồng) theo biên lai thu số 006516 ngày 06/3/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Bà Lê Thị K còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 738.000đ (bảy trăm ba mươi tám nghìn đồng);

- Bà Lê Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch và không có giá ngạch là 4.485.000đ (bốn triệu, bốn trăm tám mươi lăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào các số tiền tạm ứng án phí mà bà B đã nộp là: 483.000đ (bốn trăm tám mươi ba nghìn đồng) theo biên lai thu số 005123 ngày 04/10/2007; 951.000đ (chín trăm năm mươi một nghìn đồng) theo biên lai thu số 001694 ngày 05/4/2010 và 2.313.000đ (hai triệu, ba trăm mười ba nghìn đồng) theo biên lai thu số 006520 ngày 06/3/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Bà Lê Thị B còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 738.000đ (bảy trăm ba mươi tám nghìn đồng);

- Bà Lê Thị Thu T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 4.185.000đ (bốn triệu, một trăm tám mươi lăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào các số tiền tạm ứng án phí mà bà T1 đã nộp là: 483.000đ (bốn trăm tám mươi ba nghìn đồng) theo biên lai thu số 005119 ngày 04/10/2007; 1.275.000đ (một triệu, hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 001696 ngày 05/4/2010 và 1.989.000đ (một triệu, chín trăm tám mươi chín nghìn đồng) theo biên lai thu số 006518 ngày 06/3/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Bà T1 còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 438.000đ (bốn trăm ba mươi tám nghìn đồng);

- Bà Lê Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 4.185.000đ (bốn triệu, một trăm tám mươi lăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào các số tiền tạm ứng án phí mà bà H đã nộp là: 483.000đ (bốn trăm tám mươi ba nghìn đồng) theo biên lai thu số 005120 ngày 04/10/2007; 1.275.000đ (một triệu, hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 001693 ngày 05/4/2010 và 1.989.000đ (một triệu, chín trăm tám mươi chín nghìn đồng) theo biên lai thu số 006519 ngày 06/3/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Bà H còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 438.000đ (bốn trăm ba mươi tám nghìn đồng);

- Ông Lê Văn M2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 6.186.000đ (sáu triệu, một trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

- Ông Lê Văn M2 và bà Lê Thị T2 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

- Ông Lê Văn M1 được miễn nộp toàn bộ án phí. Ông M1 được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp, bao gồm: 483.000đ (bốn trăm tám mươi ba nghìn đồng) theo biên lai thu số 005121 ngày 04/10/2007; 951.000đ (chín trăm năm mươi

một nghìn đồng) theo biên lai thu số 001695 ngày 05/4/2010 và 2.313.000đ (hai triệu, ba trăm mười ba nghìn đồng) theo biên lai thu số 006517 ngày 06/3/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- Bà Lê Thị Thu V được miễn nộp toàn bộ án phí. Bà V được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp, bao gồm: 2.995.000đ (hai triệu, chín trăm chín mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000718 ngày 22/7/2016 và 162.00đ (một trăm sáu mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000812 ngày 24/8/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

9. Về chi phí tố tụng (xem xét, thẩm định và đo đạc): Ông Lê Văn M2 phải chịu số tiền 1.883.000đ (một triệu, tám trăm tám mươi ba nghìn đồng). Do bà Lê Thị K đã nộp tạm ứng số tiền này. Buộc ông Lê Văn M2 có trách nhiệm hoàn trả cho bà Lê Thị K số tiền 1.883.000 đồng (một triệu, tám trăm tám mươi ba nghìn đồng)

10. Về án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho ông Lê Văn M2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0015882 ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phạm Văn Ngọt